THỰC TRẠNG KHÓ KHĂN TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP VỚI GIẢNG VIÊN CỦA SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

Nguyễn Thị Xuân Hương
Trường Đại học Quảng Bình

Tóm tắt: *Nghiên cứu này nhằm đánh giá khó khăn tâm lý trong giao tiếp với giảng viên của sinh viên dân tộc thiểu số tại Trường Đại học Quảng Bình và xác định các yếu tố liên quan. Kết quả cho thấy khó khăn giao tiếp ở cả ba bối cảnh đều ở mức trung bình, trong đó cao nhất là giao tiếp trong giờ học (ĐTB = 2,30), tiếp đến là giao tiếp trực tiếp ngoài giờ học (ĐTB = 2,09) và thấp nhất là giao tiếp trên môi trường số (ĐTB = 1,84). Sự khác biệt giữa ba bối cảnh có ý nghĩa thống kê ($\chi^2(2) = 56,80$; $p < 0,001$; Kendall's $W = 0,355$). Những khó khăn nổi bật gồm xu hướng im lặng trong giờ học, lo trả lời sai, phản hồi chậm, ngại chủ động gặp giảng viên và e ngại trao đổi công khai. Các yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất là hạn chế về tiếng Việt học thuật, quá trình chuyển ý từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt, cùng với sự thiếu tự tin về giọng nói và cách phát âm. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả giao tiếp giữa sinh viên dân tộc thiểu số và giảng viên.*

Từ khóa: *khó khăn tâm lý; giao tiếp sinh viên – giảng viên; sinh viên dân tộc thiểu số; tiếng Việt học thuật; môi trường số.*

PSYCHOLOGICAL DIFFICULTIES IN COMMUNICATING WITH LECTURERS AMONG ETHNIC MINORITY STUDENTS AT QUANG BINH UNIVERSITY

Abstract: *This study examined the psychological difficulties experienced by ethnic minority students in communicating with lecturers at Quang Binh University and identified related influencing factors. Results showed that communication difficulties were at a moderate level across all three contexts, with the highest level occurring in classroom communication (M = 2.30), followed by face-to-face communication outside class (M = 2.09) and online communication (M = 1.84). Significant differences were found among the three contexts ($\chi^2(2) = 56.80$, $p < .001$, Kendall's $W = .355$). Common difficulties included remaining silent in class, fear of giving incorrect answers, delayed responses, hesitation to approach lecturers, and reluctance to communicate publicly. The most influential factors were limited academic Vietnamese proficiency, the need to translate ideas from the mother tongue into Vietnamese, and low confidence in voice and pronunciation. These findings provide a basis for developing interventions to improve communication between ethnic minority students and lecturers.*

Keywords: *psychological difficulties; student–lecturer communication; ethnic minority students; academic Vietnamese; digital communication.*

Nhận bài: 21/06/2026 *Phản biện: 21/07/2026* *Duyệt đăng: 24/07/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong giáo dục đại học, giao tiếp giữa sinh viên và giảng viên giữ vai trò quan trọng trong việc trao đổi học tập, tiếp nhận phản hồi và tìm kiếm hỗ trợ. Nghiên cứu của Mattanah và cộng sự (2024) và Fathi và cộng sự (2026) cho thấy mối quan hệ tích cực với giảng viên góp phần nâng cao sự tham gia, thành tích và sự kiên trì trong học tập. Ngược lại, tâm lý e ngại và né tránh giao tiếp có thể làm giảm cơ hội học tập của sinh viên.

Đối với sinh viên dân tộc thiểu số, khó khăn giao tiếp thường biểu hiện ở sự thiếu tự tin, lo lắng, sợ sai và sợ bị đánh giá. Các nghiên cứu của Nguyễn Thị Vui (2006), Trần Thị Tú Anh (2010) và Đặng Thị Lan (2015, 2016) đều chỉ ra những hạn chế về ngôn ngữ, kỹ năng diễn đạt và đặc điểm cá nhân ảnh hưởng đến tương tác với giảng viên.

Khó khăn này thay đổi theo từng bối cảnh. Trong giờ học, sinh viên chịu áp lực trả lời trước tập thể (Florescu & Pop-Păcurar, 2016); ngoài giờ học, cảm giác ngượng ngùng và sợ làm phiền cản trở việc tìm kiếm hỗ trợ (Vaughn et al., 2024); còn trên môi trường số, rào cản ngôn ngữ và thiếu tín hiệu phi ngôn ngữ làm giảm hiệu quả giao tiếp (Isman & Altınay, 2005; Yu & Peters, 2019).

Mặc dù nhiều nghiên cứu đã đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến giao tiếp, việc xem xét đồng thời khó khăn của sinh viên dân tộc thiểu số trong ba bối cảnh (trong giờ học, ngoài giờ học và trên môi trường số) vẫn còn hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm nhận diện biểu hiện và mức độ khó khăn trong từng bối cảnh tại Trường Đại học Quảng Bình, làm cơ sở đề xuất các biện pháp hỗ trợ phù hợp.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm khó khăn tâm lý trong giao tiếp với giảng viên

Khó khăn tâm lý trong giao tiếp với giảng viên được hiểu là những trở ngại khiến sinh viên gặp khó khăn trong tiếp nhận, hiểu và phản hồi thông tin khi trao đổi với giảng viên, làm giảm sự chủ động, tự tin và hiệu quả giao tiếp. Các biểu hiện

thường gặp gồm lúng túng khi hiểu yêu cầu, lo bị đánh giá, khó diễn đạt ý, im lặng, trì hoãn hoặc né tránh trao đổi dù cần hỗ trợ (Nguyễn Thị Vui, 2006; Đặng Thị Lan, 2015).

Những khó khăn này thể hiện ở ba phương diện: (1) nhận thức và ngôn ngữ (khó hiểu câu hỏi, thuật ngữ, chuyển ý từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt); (2) cảm xúc (lo lắng, sợ sai, thiếu tự tin, sợ làm phiền giảng viên); và (3) hành vi, kỹ năng (ngại phát biểu, khó bắt đầu hoặc duy trì trao đổi, phản hồi chậm, né tránh tìm kiếm hỗ trợ).

2.2. Bối cảnh giao tiếp và các yếu tố liên quan

Nghiên cứu xem xét ba bối cảnh giao tiếp: trong giờ học, ngoài giờ học và trên môi trường số. Mỗi bối cảnh có đặc điểm riêng: trong giờ học chịu áp lực phản hồi trước tập thể (Florescu & Pop-Păcurar, 2016); ngoài giờ học đòi hỏi sự chủ động tiếp cận giảng viên (Vaughn et al., 2024); còn trên môi trường số dễ phát sinh khó khăn trong diễn đạt và hiểu thông điệp do thiếu tương tác trực tiếp (Isman & Altınay, 2005).

Các yếu tố liên quan được chia thành hai nhóm: yếu tố thuộc về sinh viên (khả năng sử dụng tiếng Việt học thuật, kỹ năng giao tiếp, sự tự tin, thói quen giao tiếp) và yếu tố thuộc về nhà trường, giảng viên và môi trường học tập (cách giảng dạy, khả năng tiếp cận giảng viên, phản ứng của bạn học, hoạt động hỗ trợ và điều kiện công nghệ). Cách phân nhóm này nhấn mạnh tính đa chiều của khó khăn giao tiếp, thay vì quy trách nhiệm cho một phía.

III. KHÁCH THỂ, CÔNG CỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ SỐ LIỆU

3.1. Khách thể và công cụ thu thập dữ liệu

Nghiên cứu được thực hiện trên 80 sinh viên dân tộc thiểu số đang học tại Trường Đại học Quảng Bình; toàn bộ phiếu khảo sát đều hợp lệ.

Công cụ khảo sát gồm hai phần. Phần 1 gồm 36 biểu hiện khó khăn tâm lý trong giao tiếp với giảng viên ở ba bối cảnh: trong giờ học, ngoài giờ học và trên môi trường số. Các biểu hiện được đánh giá theo thang 3 mức (1 = Không bao giờ; 2 = Thỉnh thoảng; 3 = Thường xuyên). Phần 2 gồm 14 yếu tố ảnh hưởng, chia thành nhóm thuộc về sinh viên và nhóm thuộc về nhà trường, giảng viên, môi trường học tập; được đánh giá theo thang 3 mức (1 = Không ảnh hưởng; 2 = Ảnh hưởng một phần; 3 = Ảnh hưởng nhiều).

3.2. Phương pháp xử lý số liệu

Dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả (tần số, tỷ lệ %, điểm trung bình, độ lệch chuẩn và thứ bậc). Kiểm định Friedman được sử dụng để so sánh mức độ khó khăn giữa ba bối cảnh giao tiếp, kết hợp Kendall's W để đánh giá kích thước ảnh hưởng. Khi có khác biệt có ý nghĩa thống kê, thực hiện kiểm định Wilcoxon ghép cặp với hiệu chỉnh Bonferroni ($p < 0,0167$); ngưỡng ý nghĩa chung là $p < 0,05$.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

4.1. Khó khăn trong giao tiếp với giảng viên trong giờ học

Bảng 1. Khó khăn của sinh viên dân tộc thiểu số trong giao tiếp với giảng viên trong giờ học

TT	Biểu hiện khó khăn	Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Không bao giờ		ĐTB	ĐLC
		SL	%	SL	%	SL	%		
1	Cảm thấy lúng túng, khó theo kịp khi giảng viên nói nhanh hoặc sử dụng nhiều thuật ngữ chuyên ngành.	30	37,50	34	42,50	16	20,00	2,18	0,74
2	Cảm thấy không chắc chắn khi tiếp nhận câu hỏi, yêu cầu hoặc phản hồi của giảng viên.	32	40,00	34	42,50	14	17,50	2,23	0,73
3	Cần nhiều thời gian để chuyển ý từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt trước khi phát biểu.	40	50,00	31	38,75	9	11,25	2,39	0,68
4	Khó diễn đạt câu hỏi hoặc ý kiến rõ ràng, đúng trọng tâm bằng tiếng Việt.	35	43,75	35	43,75	10	12,50	2,31	0,69

5	Ngại phát biểu vì giọng nói hoặc cách phát âm khác với nhiều bạn trong lớp.	39	48,75	31	38,75	10	12,50	2,36	0,70
6	Lo trả lời sai hoặc bị đánh giá là có năng lực học tập hạn chế.	43	53,75	28	35,00	9	11,25	2,43	0,69
7	Căng thẳng khi được gọi trả lời hoặc trình bày trước lớp.	40	50,00	30	37,50	10	12,50	2,38	0,70
8	Ngại nêu ý kiến khác với giảng viên hoặc tranh luận trong giờ học.	29	36,25	34	42,50	17	21,25	2,15	0,75
9	Do dự vì khó xác định thời điểm phù hợp để đặt câu hỏi hoặc xin giải thích lại.	25	31,25	34	42,50	21	26,25	2,05	0,76
10	Khó chủ động giơ tay phát biểu hoặc tham gia thảo luận.	36	45,00	31	38,75	13	16,25	2,29	0,73
11	Khó phản hồi ngay khi giảng viên đặt câu hỏi bất ngờ.	41	51,25	31	38,75	8	10,00	2,41	0,67
12	Thường im lặng dù chưa hiểu bài hoặc còn thắc mắc.	44	55,00	28	35,00	8	10,00	2,45	0,67

Ghi chú: Mức độ khó khăn chung trong giờ học: ĐTB = 2,30; ĐLC = 0,36; mức trung bình.

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy mức độ khó khăn tâm lý của sinh viên trong giờ học không đồng đều. Biểu hiện nổi bật nhất là "Thường im lặng dù chưa hiểu bài hoặc còn thắc mắc" (ĐTB = 2,45), tiếp đến là "Lo trả lời sai hoặc bị đánh giá năng lực hạn chế" (ĐTB = 2,43), "Khó phản hồi khi giảng viên đặt câu hỏi bất ngờ" (ĐTB = 2,41), "Cần thời gian chuyển ý từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt" (ĐTB = 2,39), "Căng thẳng khi trình bày trước lớp" (ĐTB = 2,38) và "Ngại phát biểu vì giọng nói hoặc cách phát âm khác biệt" (ĐTB = 2,36).

Những kết quả này cho thấy sự im lặng của sinh viên xuất phát từ nhiều yếu tố kết hợp như lo sợ mắc lỗi, áp lực bị đánh giá, khó khăn trong diễn đạt bằng tiếng Việt và sự khác biệt về phát âm. Điều này phù hợp với Florescu và Pop-Păcurar (2016), cho rằng nỗi sợ mắc lỗi làm hạn chế sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên.

Các biểu hiện như khó xác định thời điểm đặt câu hỏi (ĐTB = 2,05), ngại tranh luận với giảng viên (ĐTB = 2,15) và khó theo kịp bài giảng khi giảng viên nói nhanh hoặc dùng nhiều thuật ngữ chuyên ngành (ĐTB = 2,18) đều ở mức trung bình. Kết quả cho thấy khó khăn không chỉ xuất hiện khi phát biểu mà còn trong quá trình tiếp nhận bài giảng và tham gia thảo luận, tương đồng với các nghiên cứu về hạn chế tiếng Việt và sự rụt rè của sinh viên dân tộc thiểu số (Trần Thị Tú Anh, 2010; Đặng Thị Lan, 2015).

4.2. Khó khăn trong giao tiếp trực tiếp với giảng viên ngoài giờ học

Bảng 2. Khó khăn của sinh viên dân tộc thiểu số trong giao tiếp với giảng viên ngoài giờ học

TT	Nội dung	Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Không bao giờ		ĐTB	ĐLC
		SL	%	SL	%	SL	%		
1	Cảm thấy lúng túng khi chưa rõ thời gian, địa điểm hoặc cách đăng ký gặp giảng viên.	15	18,75	30	37,50	35	43,75	1,75	0,75
2	Cảm thấy e ngại, khó chủ động bắt đầu cuộc trao đổi trực tiếp với giảng viên.	23	28,75	36	45,00	21	26,25	2,03	0,75

3	Lúng túng khi trình bày ngắn gọn vấn đề cần hỏi hoặc cần hỗ trợ.	22	27,50	36	45,00	22	27,50	2,00	0,75
4	Cảm thấy không chắc chắn về việc đã hiểu đầy đủ hướng dẫn hoặc góp ý của giảng viên.	18	22,50	38	47,50	24	30,00	1,93	0,73
5	Cần nhiều thời gian để chuyển ý từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt khi trao đổi.	28	35,00	34	42,50	18	22,50	2,13	0,75
6	Ngại chia sẻ khó khăn liên quan đến ngôn ngữ, học tập hoặc hoàn cảnh cá nhân.	33	41,25	31	38,75	16	20,00	2,21	0,76
7	Sợ làm phiền hoặc chiếm nhiều thời gian của giảng viên.	36	45,00	30	37,50	14	17,50	2,28	0,75
8	Lo bị đánh giá là yếu hoặc thiếu năng lực khi nhờ hỗ trợ.	35	43,75	31	38,75	14	17,50	2,26	0,74
9	Căng thẳng khi trao đổi riêng với giảng viên.	29	36,25	32	40,00	19	23,75	2,13	0,77
10	Do dự, khó đặt câu hỏi tiếp theo khi nội dung chưa rõ.	20	25,00	36	45,00	24	30,00	1,95	0,74
11	Ngại bày tỏ ý kiến khác hoặc đề nghị giảng viên hỗ trợ thêm.	31	38,75	32	40,00	17	21,25	2,18	0,76
12	Thường trì hoãn hoặc tránh gặp giảng viên dù cần hỗ trợ.	34	42,50	30	37,50	16	20,00	2,23	0,76

Ghi chú: Mức độ khó khăn chung ngoài giờ học: ĐTB = 2,09; ĐLC = 0,43; mức trung bình.

Bảng 2 cho thấy mức độ khó khăn trong giao tiếp trực tiếp với giảng viên ngoài giờ học đạt ĐTB = 2,09, thuộc mức thỉnh thoảng và không có biểu hiện nào ở mức thường xuyên. Các khó khăn nổi bật gồm sợ làm phiền giảng viên (ĐTB = 2,28), lo bị đánh giá là yếu hoặc thiếu năng lực khi nhờ hỗ trợ (ĐTB = 2,26), trì hoãn hoặc tránh gặp giảng viên dù cần hỗ trợ (ĐTB = 2,23) và ngại chia sẻ khó khăn về học tập, ngôn ngữ hoặc hoàn cảnh cá nhân (ĐTB = 2,21). Điều này cho thấy tâm lý e ngại và lo bị đánh giá là rào cản chính khi sinh viên tìm kiếm sự hỗ trợ.

So với giao tiếp trong giờ học, giao tiếp ngoài giờ học đòi hỏi sinh viên chủ động tiếp cận và trình bày nhu cầu, nên dễ xuất hiện tâm lý do dự hoặc né tránh. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Vaughn và cộng sự (2024), cho thấy nhiều sinh viên cảm thấy ngượng ngùng, không biết cách bắt đầu khi gặp giảng viên.

Các biểu hiện có điểm thấp hơn gồm lúng túng về thời gian, địa điểm hoặc cách đăng ký gặp giảng viên (ĐTB = 1,75), không chắc đã hiểu đầy đủ hướng dẫn của giảng viên (ĐTB = 1,93) và khó đặt câu hỏi tiếp theo khi chưa rõ nội dung (ĐTB = 1,95). Kết quả cho thấy khó khăn ngoài giờ học không chỉ liên quan đến cảm xúc mà còn đến quá trình tiếp cận và duy trì trao đổi với giảng viên.

Bảng 3. Khó khăn của sinh viên dân tộc thiểu số trong giao tiếp với giảng viên trên môi trường số

TT	Nội dung	Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Không bao giờ		ĐTB	ĐLC
		SL	%	SL	%	SL	%		
1	Băn khoăn, thiếu tự tin khi lựa chọn kênh phù hợp để liên hệ với giảng viên.	10	12,50	30	37,50	40	50,00	1,63	0,70
2	Lúng túng trong cách xưng hô, mở đầu và kết thúc email hoặc tin nhắn.	18	22,50	34	42,50	28	35,00	1,88	0,75
3	Lo lắng vì chưa viết được nội dung ngắn gọn, rõ ràng và đúng trọng tâm.	20	25,00	36	45,00	24	30,00	1,95	0,74
4	Thiếu tự tin khi diễn đạt ý kiến bằng tiếng Việt dưới dạng văn bản.	24	30,00	34	42,50	22	27,50	2,03	0,76
5	Lo email hoặc tin nhắn bị hiểu sai do cách dùng từ hoặc diễn đạt.	26	32,50	34	42,50	20	25,00	2,08	0,76
6	Ngại đặt câu hỏi trong nhóm lớp vì nhiều người có thể đọc.	29	36,25	31	38,75	20	25,00	2,11	0,78
7	Do dự khi lựa chọn thời điểm gửi tin hoặc nhắc lại khi chưa được phản hồi.	15	18,75	35	43,75	30	37,50	1,81	0,73
8	Lo lắng khi giảng viên phản hồi chậm hoặc quá ngắn gọn.	22	27,50	34	42,50	24	30,00	1,98	0,76
9	Cảm thấy lúng túng khi theo dõi và phản hồi một chuỗi email hoặc tin nhắn.	17	21,25	35	43,75	28	35,00	1,86	0,74
10	Lo gửi sai tệp, bài tập hoặc thông tin so với định dạng được yêu cầu.	8	10,00	28	35,00	44	55,00	1,55	0,67
11	Thiếu tự tin khi sử dụng email, hệ thống học tập hoặc công cụ họp trực tuyến.	10	12,50	30	37,50	40	50,00	1,63	0,70
12	Lo ngại thông tin học tập hoặc hoàn cảnh cá nhân không được bảo đảm riêng tư.	12	15,00	28	35,00	40	50,00	1,65	0,73

Ghi chú: Mức độ khó khăn chung trên môi trường số: ĐTB = 1,84; ĐLC = 0,43; mức trung bình

Mức độ khó khăn của sinh viên dân tộc thiểu số trong giao tiếp với giảng viên trên môi trường số đạt ĐTB = 1,84, thuộc mức trung bình. Các biểu hiện nổi bật gồm ngại đặt câu hỏi trong nhóm lớp vì nhiều người có thể đọc (ĐTB = 2,11), lo email hoặc tin nhắn bị hiểu sai (ĐTB = 2,08), thiếu tự tin khi diễn đạt bằng tiếng Việt dưới dạng văn bản (ĐTB = 2,03) và lo lắng khi giảng viên phản hồi chậm hoặc quá ngắn gọn (ĐTB = 1,98). Kết quả cho thấy khó khăn chủ yếu liên quan đến tính công khai của môi trường trực tuyến, cách diễn đạt và sự không chắc chắn khi tiếp nhận phản hồi, phù hợp với Isman và Altınay (2005).

Các biểu hiện có điểm thấp nhất gồm lo gửi sai

tệp hoặc bài tập (ĐTB = 1,55), thiếu tự tin khi lựa chọn kênh liên hệ (ĐTB = 1,63) và thiếu tự tin khi sử dụng email hoặc hệ thống học tập trực tuyến (ĐTB = 1,63). Điều này cho thấy khó khăn trên môi trường số chủ yếu không nằm ở kỹ năng công nghệ mà ở khả năng diễn đạt và hiểu phản hồi của giảng viên, tương đồng với nhận định của Yu và Peters (2019).

4.4. So sánh mức độ khó khăn theo ba bối cảnh giao tiếp

Kết quả kiểm định Friedman cho thấy mức độ khó khăn trong giao tiếp với giảng viên khác nhau có ý nghĩa thống kê giữa ba bối cảnh ($\chi^2(2) = 56,80$; $p < 0,001$; Kendall's W = 0,355). Sinh viên gặp nhiều khó khăn nhất trong giờ học (ĐTB = 2,30), tiếp đến là ngoài giờ học (ĐTB = 2,09) và thấp nhất là trên môi trường số (ĐTB = 1,84). Kiểm định Wilcoxon cũng xác nhận sự khác biệt có ý nghĩa giữa từng cặp bối cảnh.

Sự khác biệt này có thể xuất phát từ đặc điểm của từng hình thức giao tiếp. Trong giờ học, sinh viên phải phản hồi nhanh trước tập thể nên áp lực lớn hơn. Ngoài giờ học, sinh viên cần chủ động tìm gặp và trình bày nhu cầu hỗ trợ. Trong khi đó, giao tiếp trên môi trường số cho phép chuẩn bị nội dung trước, nên mức độ khó khăn thấp hơn dù vẫn còn hạn chế trong diễn đạt và tiếp nhận phản hồi.

4.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến khó khăn giao tiếp của sinh viên với giảng viên

Đối với nhóm yếu tố thuộc về sinh viên, các yếu tố được đánh giá ảnh hưởng nhiều nhất gồm thiếu tự tin do giọng nói, cách phát âm hoặc khác biệt ngôn ngữ (ĐTB = 2,46), hạn chế về vốn tiếng Việt học thuật và khả năng diễn đạt (ĐTB = 2,44) và thói quen chuyển ý từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt làm phản hồi chậm (ĐTB = 2,38). Ngoài ra, tâm lý ngại tranh luận với giảng viên (ĐTB = 2,33) và hạn chế kỹ năng đặt câu hỏi, trình bày, phản hồi (ĐTB = 2,28) cũng được đánh giá cao. Kết quả cho thấy khó khăn giao tiếp chủ yếu gắn với hạn chế về ngôn ngữ, kỹ năng và sự thiếu tự tin, tương đồng với nghiên cứu của Đặng Thị Lan (2015, 2016).

Đối với nhóm yếu tố thuộc về nhà trường, giảng viên và môi trường học tập, yếu tố nổi bật nhất là giảng viên nói nhanh, sử dụng nhiều thuật ngữ hoặc ít giải thích lại (ĐTB = 2,31), tiếp theo là phản ứng chưa tôn trọng sự khác biệt của bạn học (ĐTB = 2,23), cách giao tiếp của giảng viên còn nghiêm và ít gợi mở (ĐTB = 2,20) và hoạt động hỗ trợ hòa nhập, rèn kỹ năng giao tiếp chưa thường xuyên (ĐTB = 2,14). Trong khi đó, hạn chế về thiết bị và nền tảng học trực tuyến được đánh giá thấp nhất (ĐTB = 1,65).

Nhìn chung, khó khăn giao tiếp của sinh viên chịu tác động từ cả đặc điểm cá nhân và môi trường học tập. Vì vậy, cần kết hợp nâng cao năng lực tiếng Việt học thuật, kỹ năng giao tiếp và sự tự tin của sinh viên với việc xây dựng môi trường học tập thân thiện, tôn trọng và hỗ trợ hiệu quả.

V. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát 80 sinh viên dân tộc thiểu số tại Trường Đại học Quảng Bình cho thấy khó khăn tâm lý trong giao tiếp với giảng viên ở mức trung bình và khác biệt có ý nghĩa giữa ba bối cảnh. Khó khăn cao nhất xuất hiện trong giờ học, tiếp đến là giao tiếp trực tiếp ngoài giờ học và thấp nhất trên môi trường số. Các biểu hiện nổi bật gồm im lặng, lo trả lời sai, khó phản hồi kịp thời, ngại làm phiền giảng viên và trì hoãn tìm kiếm hỗ trợ. Những yếu tố liên quan chủ yếu là hạn chế về tiếng Việt học thuật, quá trình chuyển ý từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt và sự thiếu tự tin về giọng nói, cách phát âm.

Nghiên cứu cho thấy khó khăn tâm lý trong giao tiếp mang tính bối cảnh, thay đổi theo yêu cầu và hình thức tương tác. Kết quả là cơ sở thực tiễn để xây dựng các biện pháp hỗ trợ phù hợp nhằm nâng cao sự tự tin, tính chủ động và hiệu quả giao tiếp của sinh viên dân tộc thiểu số với giảng viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Albalawi, H., & Nadeem, M. (2020). Exploring the impact of ineffective formal communication between teachers and students: A case study of Mustaqbal University and Jubail University College, Kingdom of Saudi Arabia. English Language Teaching, 13(3), 68–76. https://doi.org/10.5539/elt.v13n3p68

Đặng Thị Lan. (2015). Khó khăn tâm lý trong hoạt động học ngoại ngữ của sinh viên dân tộc thiểu số năm thứ nhất ở Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Nước ngoài, 31(3), 33–43. https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/index.php/fs/article/view/18

Đặng Thị Lan. (2016). Các yếu tố ảnh hưởng đến khó khăn tâm lý trong hoạt động học ngoại ngữ của sinh viên dân tộc thiểu số năm thứ nhất Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu

Nước ngoài, 32(1), 9–16. https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/index.php/fs/article/view/386

Fathi, Z., Zarei, P., Fong, C. J., Saha, A. K., & Sharmeen, S. (2026). The caring professor: A meta-analysis of associations between faculty-student relationships and postsecondary student success. Educational Psychology Review, 38, Article 8. https://doi.org/10.1007/s10648-025-10100-9

Florescu, M. H., & Pop-Păcurar, I. (2016). Is the fear of "being wrong" a barrier for effective communication between students and professors? A survey study at Babeş-Bolyai University Romania. Acta Didactica Napocensia, 9(2), 47–66.

Isman, A., & Altınay, F. (2005). Communication barriers: A study of Eastern Mediterranean University students' and teachers' of online program and courses. Turkish Online Journal of Distance Education, 6(4), 138–160. https://dergipark.org.tr/en/pub/tojde/article/176741

Mattanah, J., Holt, L., Feinn, R., Bowley, O., Marszalek, K., Albert, E., Abduljalil, M., Daramola, D., Gim, J., Visalli, T., Boarman, R., & Katzenberg, C. (2024). Faculty-student rapport, student engagement, and approaches to collegiate learning: Exploring a mediational model. Current Psychology, 43, 23505–23516. https://doi.org/10.1007/s12144-024-06096-0

Nguyễn Thị Vui. (2006). Một số trở ngại tâm lý trong giao tiếp với giáo viên của sinh viên người dân tộc thiểu số Trường Cao đẳng Sư phạm Kon Tum [Luận văn thạc sĩ khoa học giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội]. Thư viện Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. https://opac.hnue.edu.vn/EDetail.aspx?f=namxuatban&id=24311&v=2006

Trần Thị Tú Anh. (2010). Những khó khăn của "sinh viên thiệt thòi" trong thời gian học tại Đại học Huế. Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, 62A, 5–16. https://hueuni.edu.vn/portal/data/doc/tapchi/62A_1.pdf

Vaughn, M. S., Schmisseur, A., Kleinmann, C., & Stahl, J. (2024). "I'm afraid it's going to be awkward": Students' perceived barriers to visiting instructors during office hours. InSight: A Journal of Scholarly Teaching, 19, Article 3. https://doi.org/10.46504/19202403va

Yu, X., & Peters, B. (2019). Let all voices be heard!: Exploring international students' communication challenges in the internationalized classroom. Journal of Interdisciplinary Studies in Education, 8(1), 107–116. https://doi.org/10.32674/jise.v8i1.1080